

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tôn Đông Á

Ngày 15/01/2024	25,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.5%	7.8%	4.6%

DT thuần
Q4/23

4,621
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 533 | 13.0%
YoY: ▲ 288 | 6.6%

LN thuần
Q4/23

25.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▼49.7 | -65.9%
YoY: ▲ 483 | 106%

LN sau thuế
Q4/23

19.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▼39.9 | -67.0%
YoY: ▲ 420 | 105%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.5%

YoY: +/-▲ 3.7%

ROE
2023

8.0%

YoY: +/-▲ 16.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,120 - 33,312
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,867
Số lượng CPLH (CP)	114,691,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	256,276
Sở hữu nước ngoài	23.6%
Beta	1.49
EPS	2,473
P/E	10.2

DT thuần
2023

17,435
tỷ VNĐ

YoY: ▼4,179 | -19.3%

LN thuần
2023

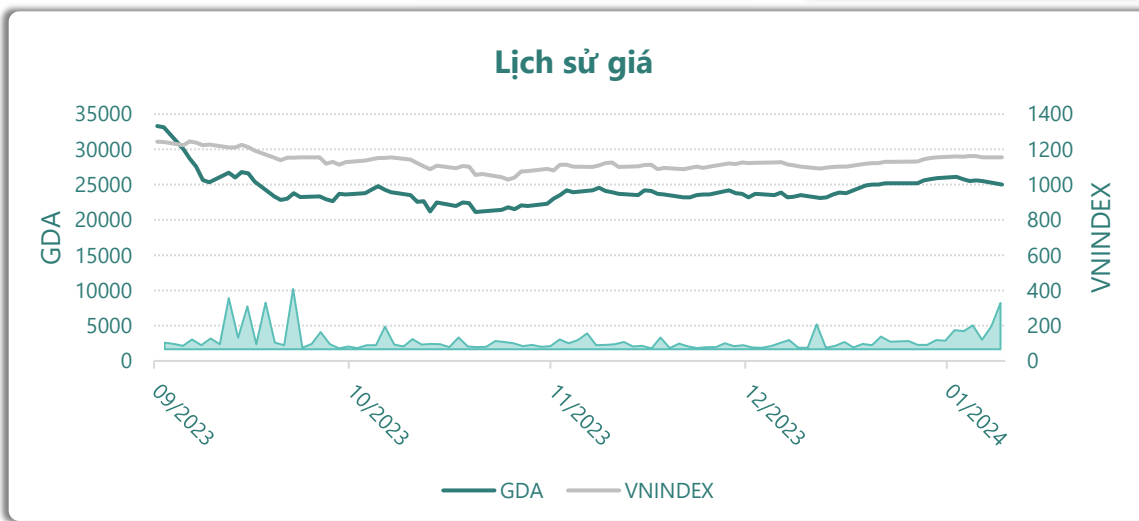
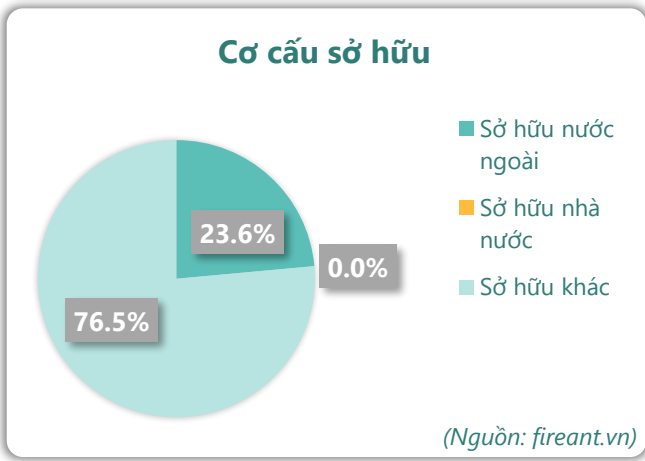
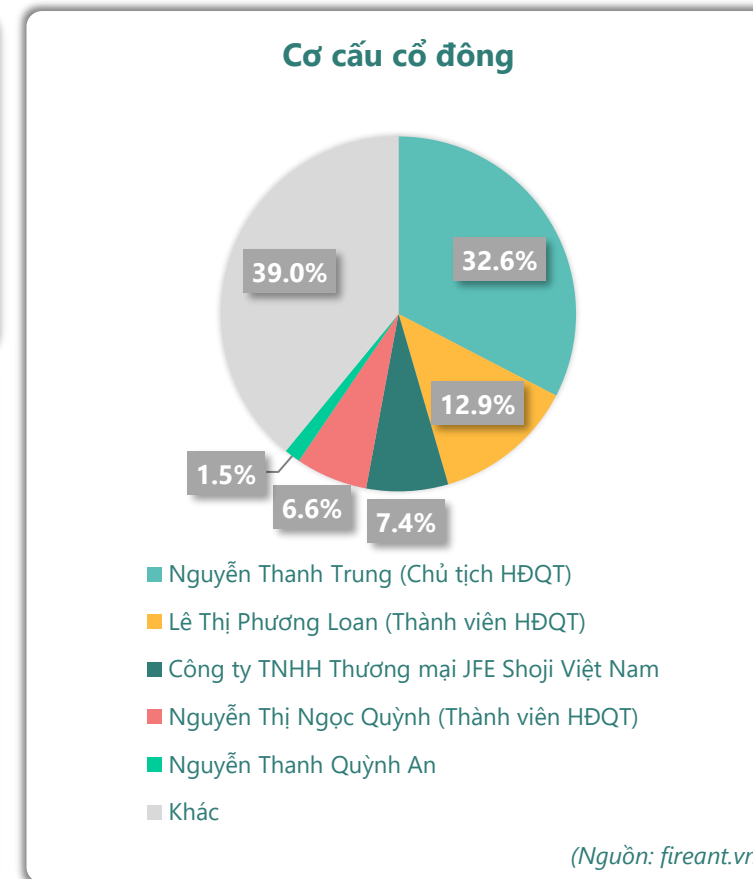
309
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 610 | 203%

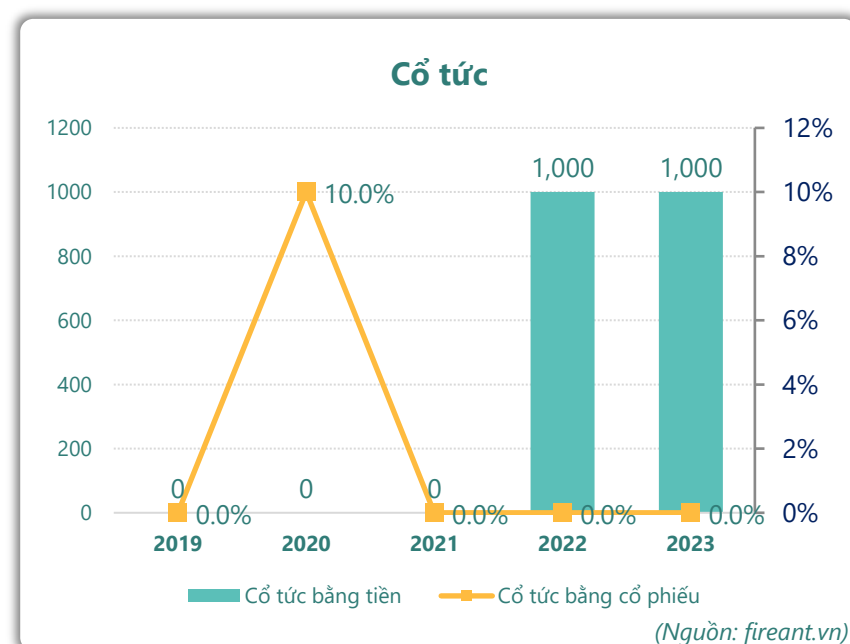
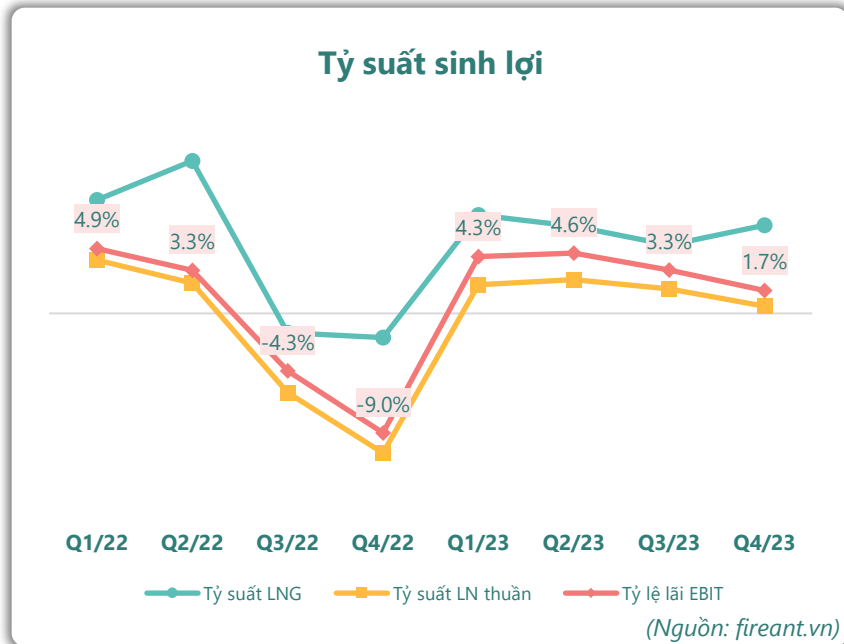
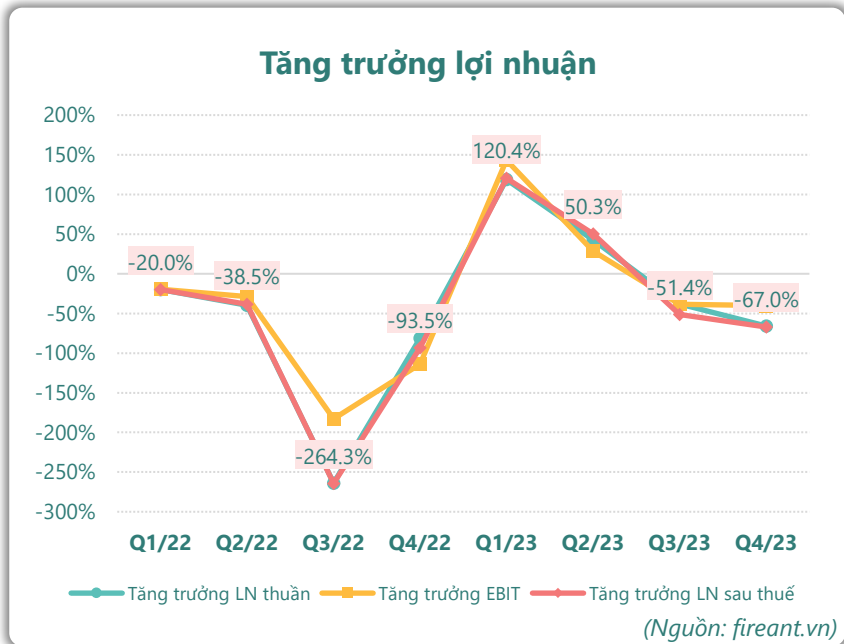
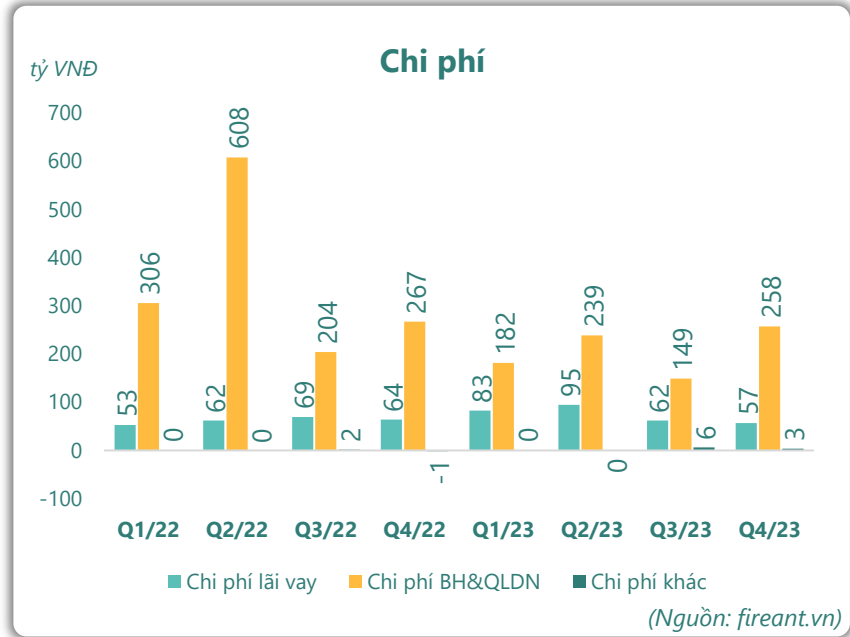
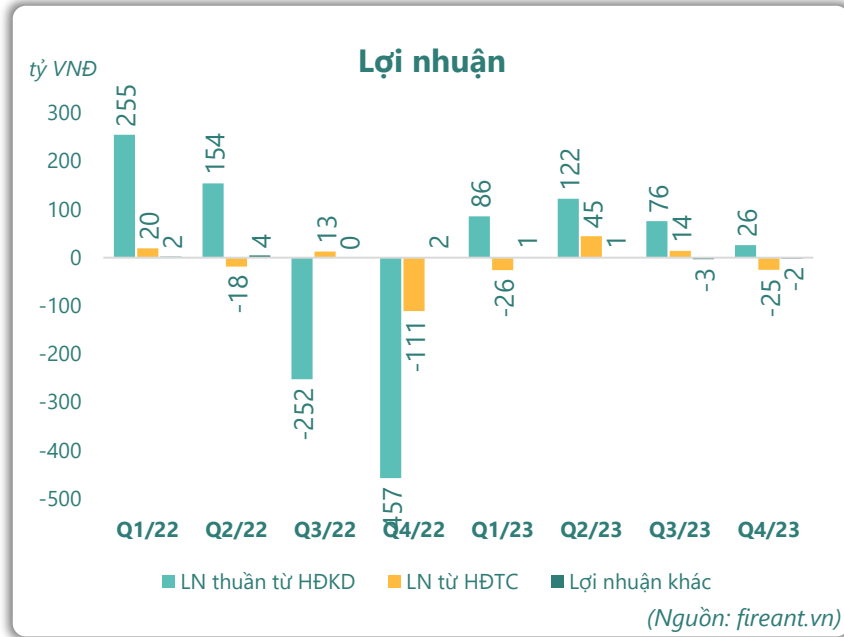
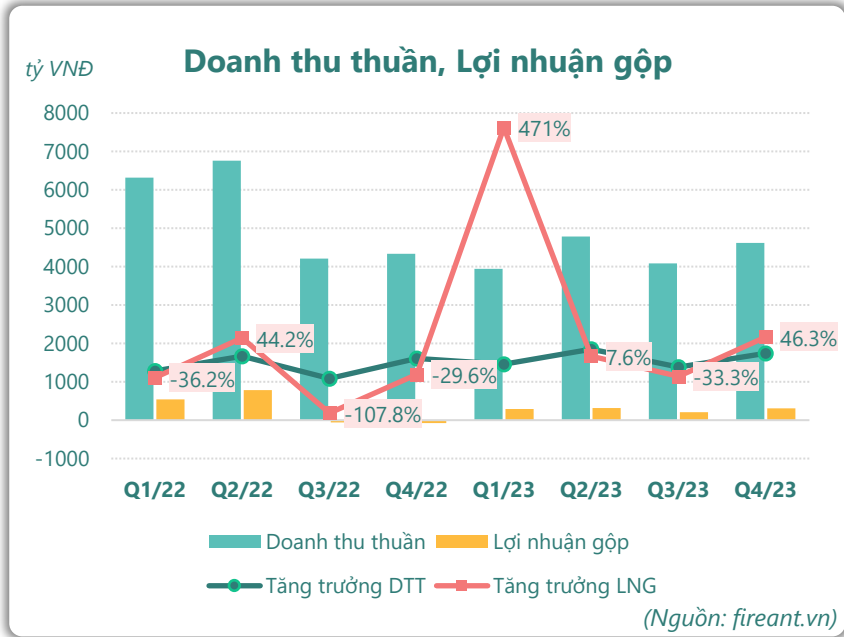
LN sau thuế
2023

284
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 561 | 203%



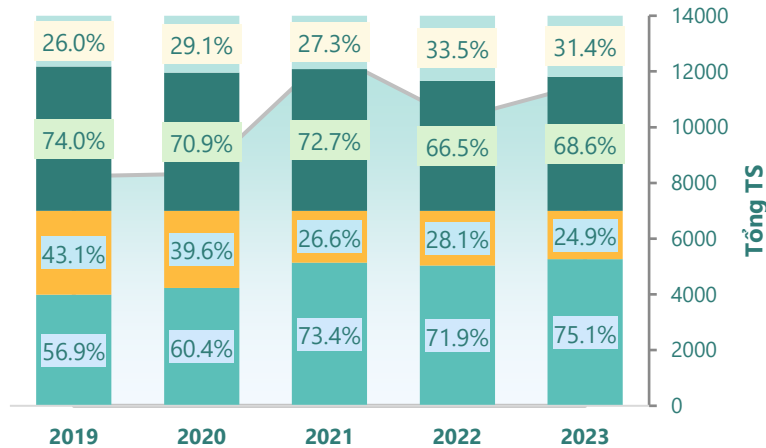
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

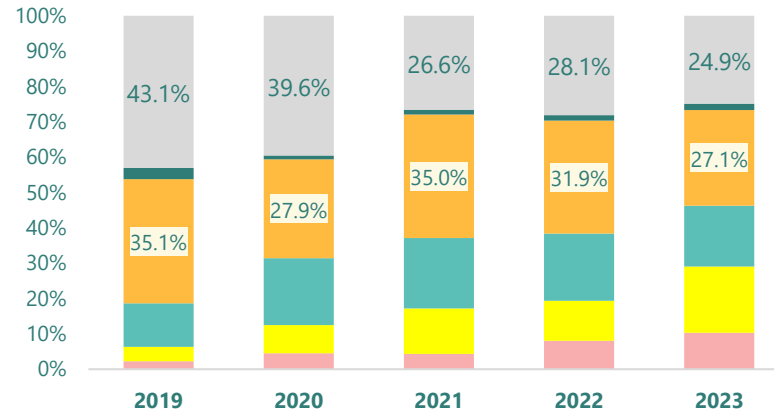
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

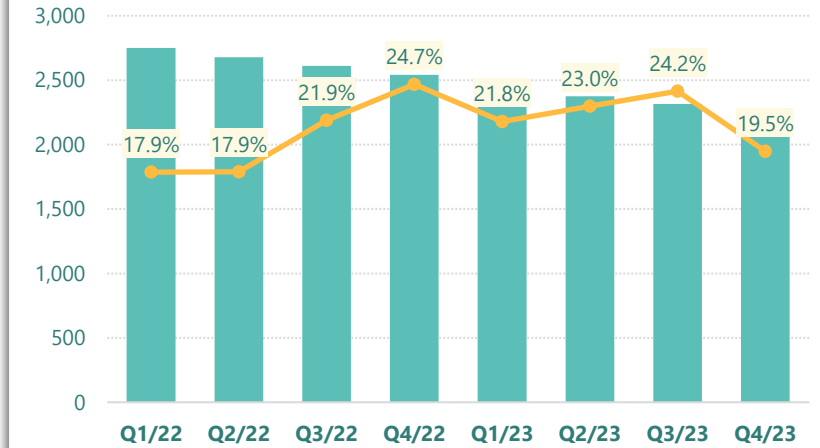


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

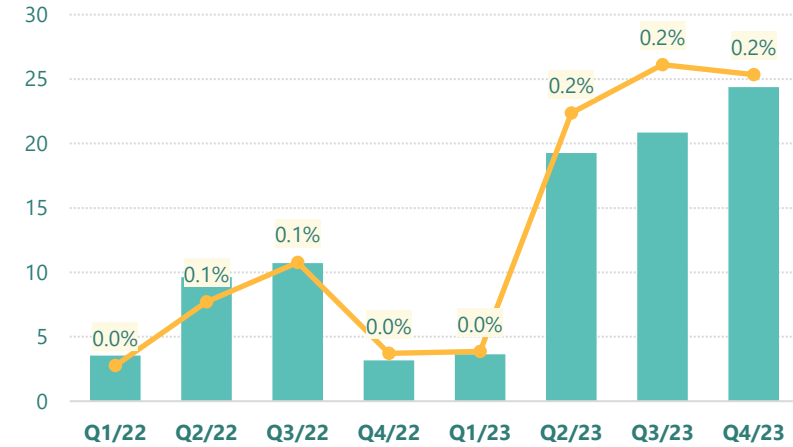


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

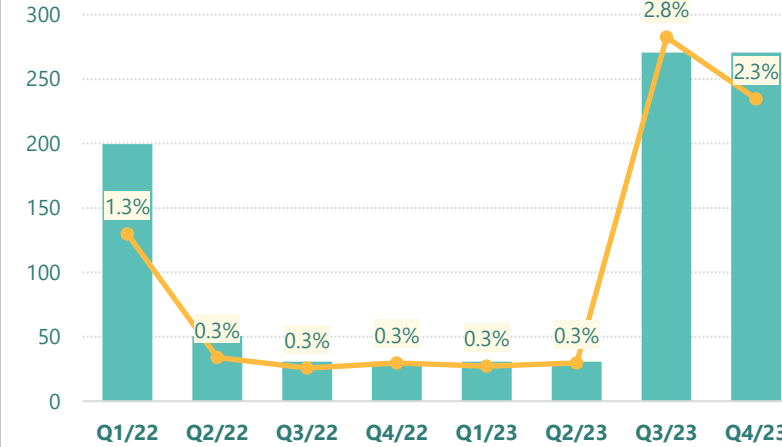


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

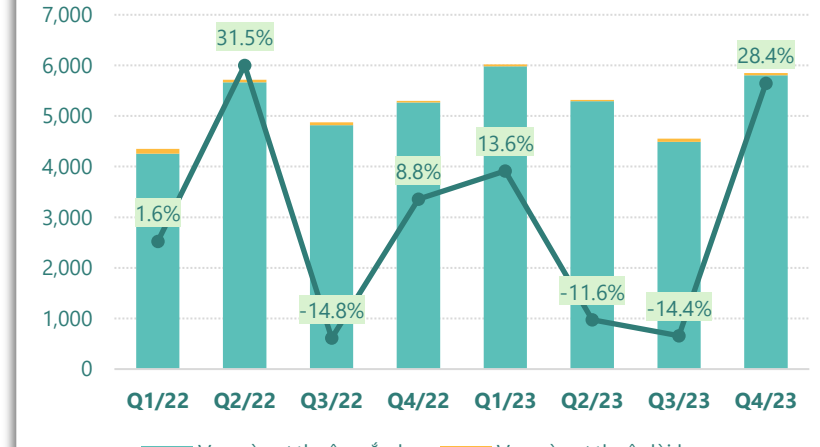


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

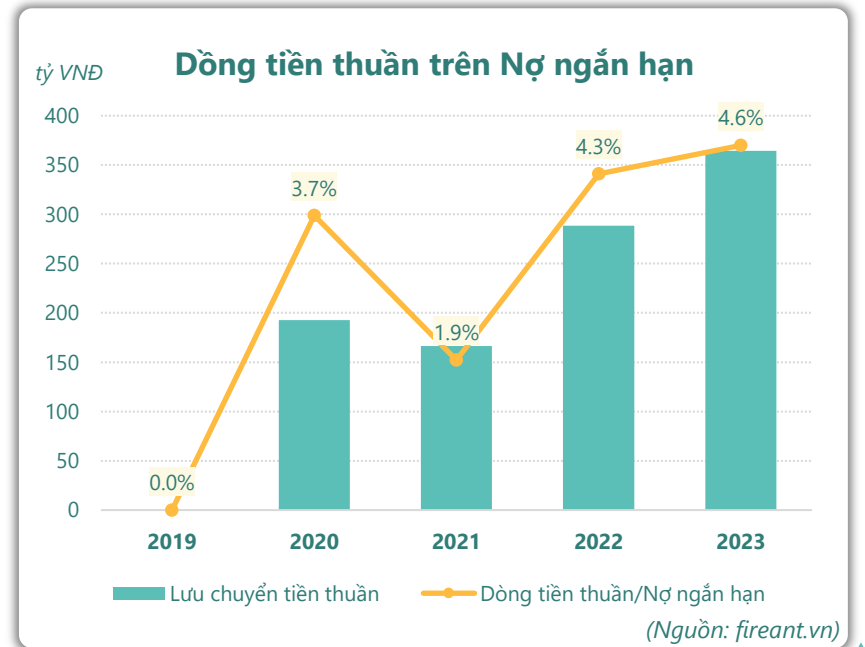
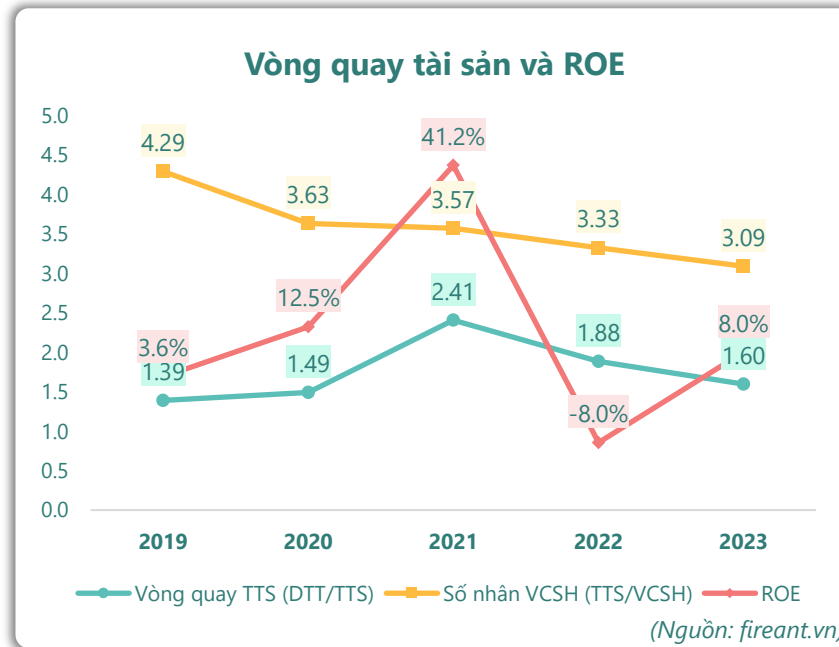
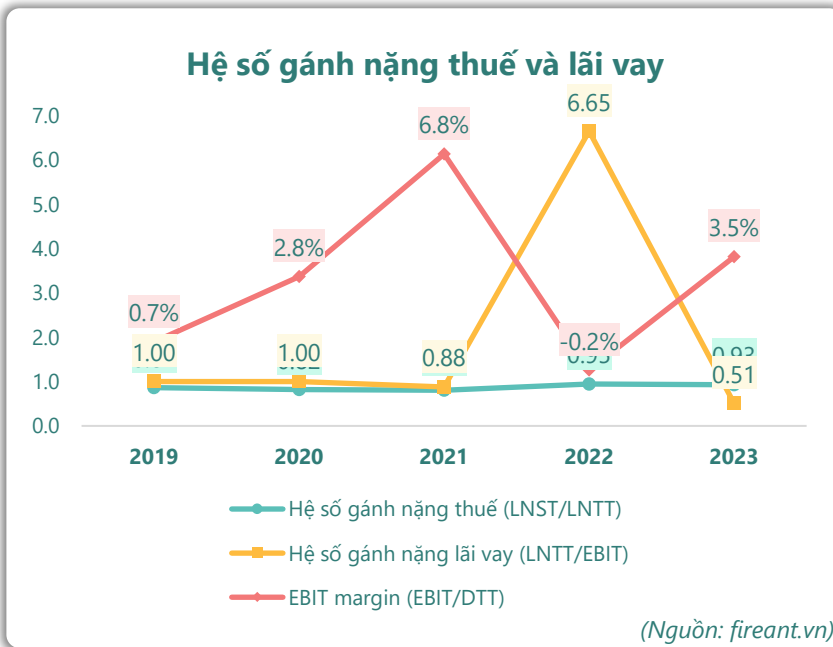
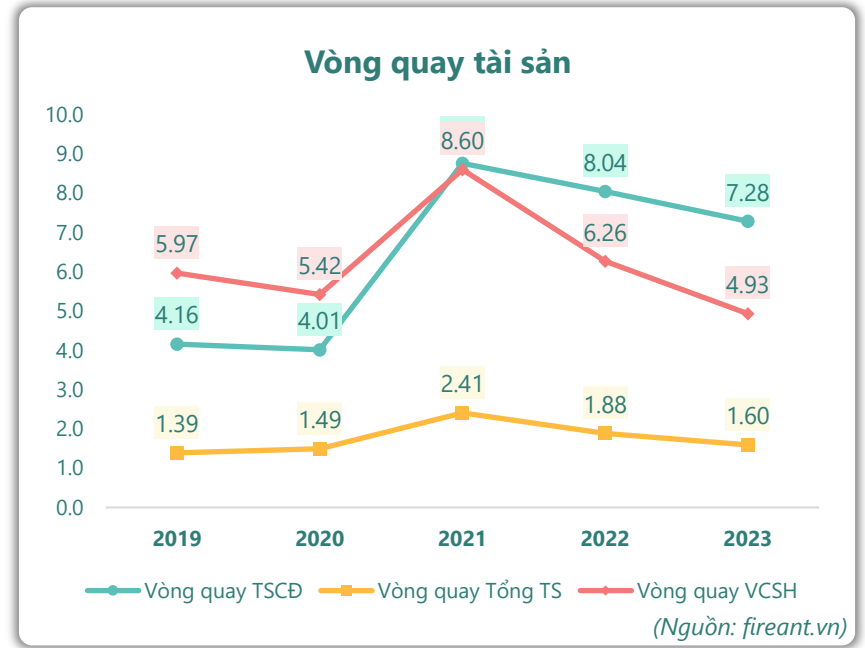
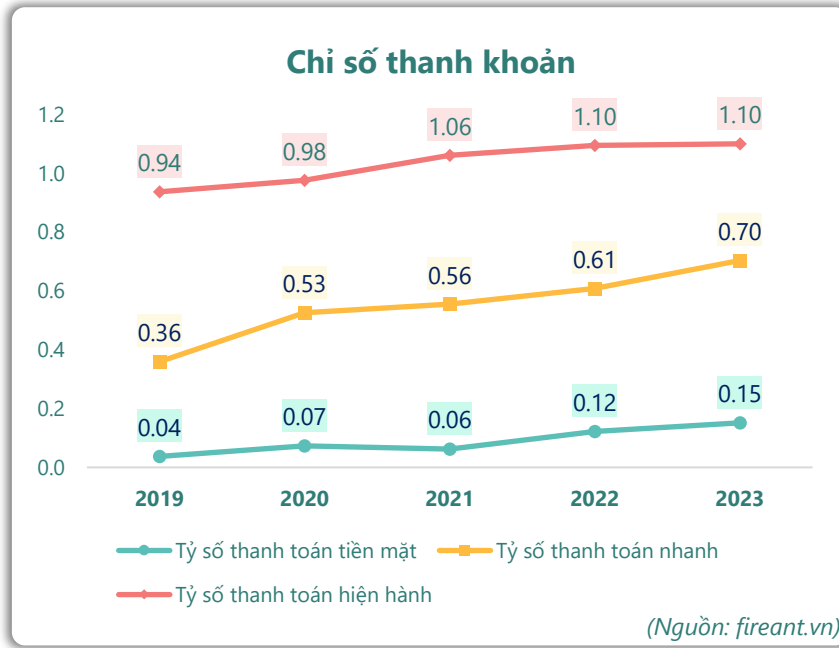
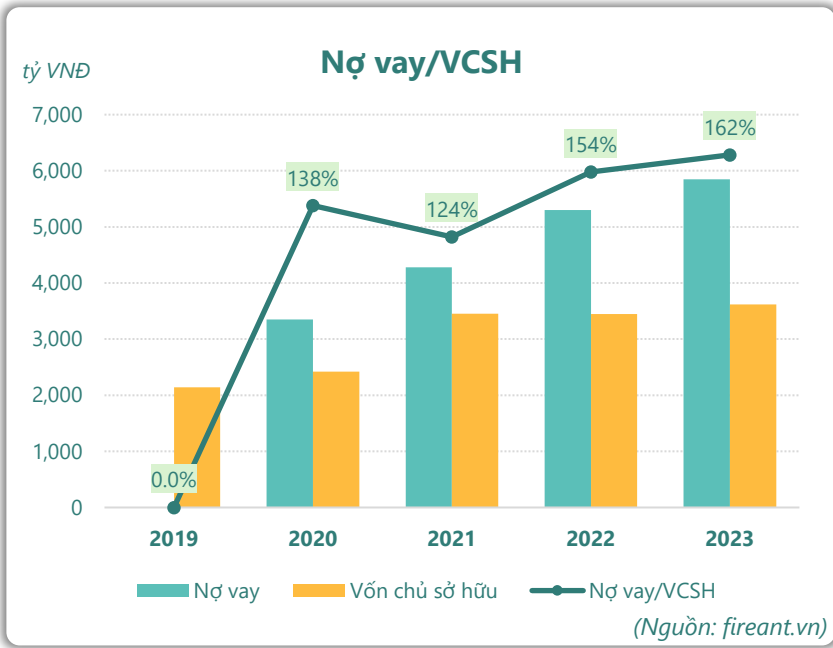
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,621	4,333	6.6%	17,435	21,614	-19.3%
Giá vốn hàng bán	4,312	4,412	-2.3%	16,305	20,433	-20.2%
Lợi nhuận gộp	309	-79.2	490%	1,129	1,181	-4.4%
Doanh thu HĐTC	58.9	95.2	-38.1%	378	407	-7.0%
Chi phí TC	84.1	206	-59.2%	371	504	-26.3%
Chi phí lãi vay	56.7	64.4	-12.0%	297	249	19.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	224	233	-3.7%	764	1,245	-38.6%
Chi phí QLDN	33.1	34.6	-4.3%	63.1	141	-55.2%
LN thuần từ HĐKD	25.8	-457	106%	309	-301	203%
Lợi nhuận khác	-1.87	1.61	-216%	-3.06	8.35	-137%
LN trước thuế	23.9	-456	105%	306	-293	205%
Lợi nhuận sau thuế	19.7	-400	105%	284	-277	203%
LNST của CĐ cty mẹ	19.7	-400	105%	284	-277	203%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	471	-458	-817	381	249	440
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	857	118	-381	919	341	-1,146
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-944	430	718	-762	-758	1,181
Tiền đầu kỳ	359	743	830	350	887	719
Lưu chuyển tiền thuần	385	89.5	-480	538	-169	475
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	-2.96	0	-0.97	0.97	-0.37
Tiền cuối kỳ	743	830	350	887	719	1,194

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	11,542	10,306	12.0%
Tài sản ngắn hạn	8,673	7,410	17.0%
Tiền và tương đương tiền	1,194	830	43.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,156	1,162	85.5%
Phải thu ngắn hạn	1,987	1,965	1.1%
Hàng tồn kho	3,127	3,291	-5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	209	163	28.4%
Tài sản dài hạn	2,870	2,895	-0.9%
Phải thu dài hạn	10.1	6.37	58.0%
Tài sản cố định	2,247	2,541	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.4	3.18	667%
Đầu tư tài chính dài hạn	271	30.6	783%
Tài sản dài hạn khác	312	314	-0.8%
Lợi thế thương mại	6.03	0	
Nợ phải trả	7,923	6,857	15.5%
Nợ ngắn hạn	7,879	6,766	16.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,804	5,266	10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,328	1,264	5.1%
Nợ dài hạn	43.7	90.7	-51.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.7	35.0	24.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,619	3,449	5.0%
Vốn chủ sở hữu	3,619	3,449	5.0%
Vốn điều lệ	1,147	1,147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)